

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VMC

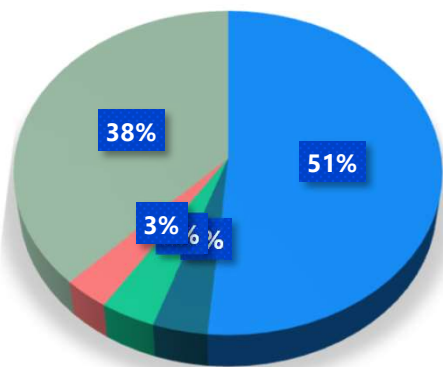
## CTCP VIMECO (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

<b>Giá</b>	<b>8,200 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-6.8%</b>	<b>-14.5%</b>	<b>-9.3%</b>

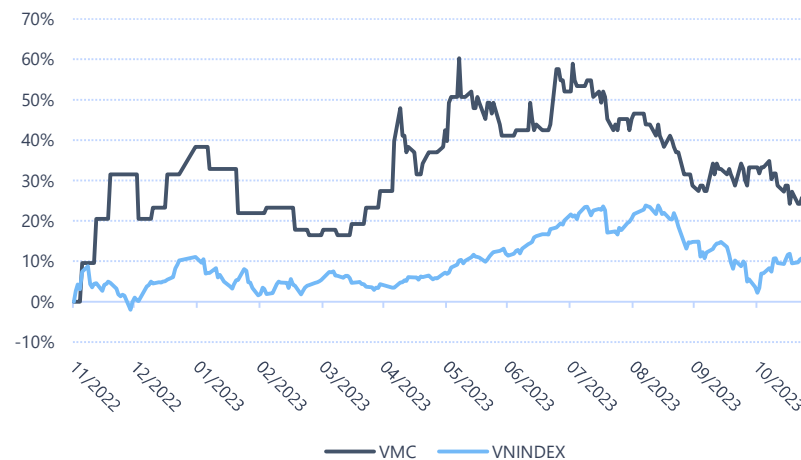
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,601 - 10,941
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	195
Số lượng CPLH (CP)	23,758,951
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,070
Sở hữu nước ngoài	0.50%
Beta	0.30

### Cơ cấu cổ đông



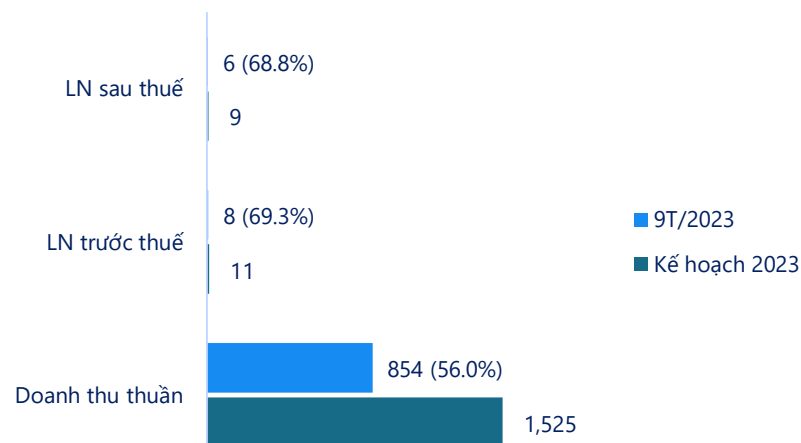
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**254.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\searrow$  232.4 | -47.7%

Cùng kỳ:  $\nearrow$  67.9 | +36.4%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**853.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\nearrow$  345.9 | +68.1%

### LN thuần

Q3 2023

**-3.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\searrow$  7.1 | -208.5%

Cùng kỳ:  $\searrow$  5.5 | -305.2%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**0.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\searrow$  2.0 | -91.6%

### LNTT

Q3 2023

**3.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\searrow$  7.1 | -208.5%

Cùng kỳ:  $\nearrow$  2.7 | +228.9%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**7.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\nearrow$  5.9 | +340.6%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>254.7</b>	<b>186.8</b>	<b>36.4%</b>	<b>853.7</b>	<b>507.8</b>	<b>68.1%</b>
Giá vốn hàng bán	234.4	167.8	39.7%	785.7	464.6	69.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20.3</b>	<b>19.0</b>	<b>6.8%</b>	<b>68.0</b>	<b>43.2</b>	<b>57.3%</b>
Doanh thu HĐTC	1.3	1.1	19.0%	7.9	3.0	165.5%
Chi phí tài chính	12.6	7.7	64.0%	39.4	17.6	123.9%
Chi phí lãi vay	12.9	7.7	67.2%	39.6	17.6	125.3%
Chi phí bán hàng	-	4.6	100.0%	-	9.1	100.0%
Chi phí QLDN	12.7	15.2	-16.6%	36.3	35.5	2.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>- 3.7</b>	<b>1.8</b>	<b>-305.2%</b>	<b>0.2</b>	<b>2.2</b>	<b>-91.6%</b>
LN khác	7.6	0.6	1357.5%	7.5	0.5	1738.9%
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.9</b>	<b>1.2</b>	<b>228.9%</b>	<b>7.7</b>	<b>1.7</b>	<b>340.6%</b>
Thuế TNDN	0.8	1.3	-33.8%	1.6	1.5	5.4%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.1</b>	<b>0.1</b>	<b>3625.8%</b>	<b>6.1</b>	<b>0.2</b>	<b>2396.0%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>3.1</b>	<b>0.1</b>	<b>2484.6%</b>	<b>6.1</b>	<b>0.5</b>	<b>1077.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 132.8	100.3	- 261.5	- 116.5	16.1	40.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.4	- 26.3	53.7	- 1.4	6.5	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	38.3	76.1	121.0	69.5	19.7	- 68.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 70.1	150.0	- 86.8	- 48.3	42.2	- 14.1

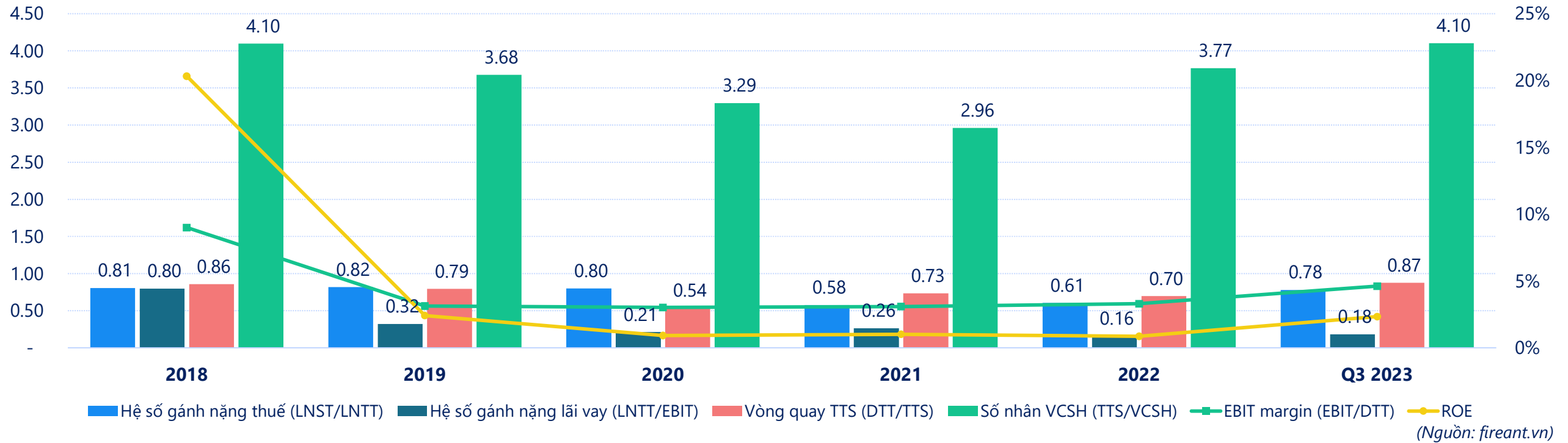
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,222.4</b>	<b>1,360.0</b>	<b>-10.1%</b>	<b>83.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	49.3	69.6	-29.1%	3.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	73.0	77.0	-5.1%	5.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	795.1	824.5	-3.6%	54.2%
Hàng tồn kho	304.6	374.4	-18.6%	20.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.3	14.6	-97.8%	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>244.3</b>	<b>258.2</b>	<b>-5.4%</b>	<b>16.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	7.1	4.3	66.9%	0.5%
Tài sản cố định	195.6	212.5	-8.0%	13.3%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	21.9	18.9	16.1%	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.7	2.0	-65.3%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	19.0	20.6	-7.7%	1.3%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>1,466.7</b>	<b>1,618.2</b>	<b>-9.4%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,111.5</b>	<b>1,267.5</b>	<b>-12.3%</b>	<b>75.8%</b>
Nợ ngắn hạn	1,069.4	1,211.2	-11.7%	72.9%
Nợ vay ngắn hạn	520.6	494.1	5.4%	35.5%
Nợ dài hạn	42.0	56.3	-25.4%	2.9%
Nợ vay dài hạn	40.3	54.7	-26.2%	2.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>355.2</b>	<b>350.7</b>	<b>1.3%</b>	<b>24.2%</b>
Vốn chủ sở hữu	355.2	350.7	1.3%	24.2%

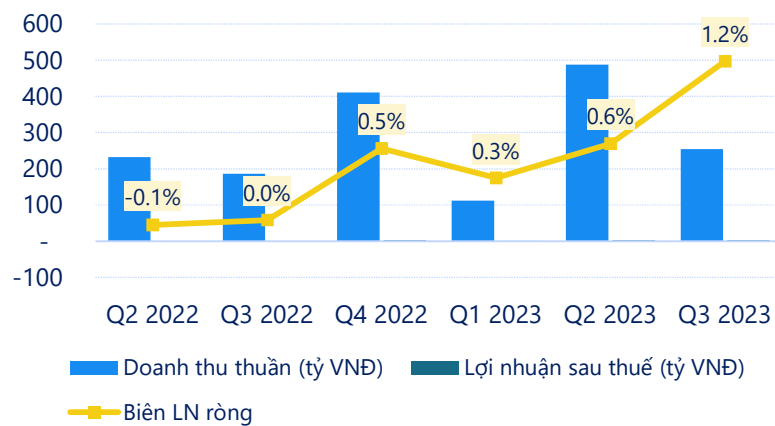
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VMC

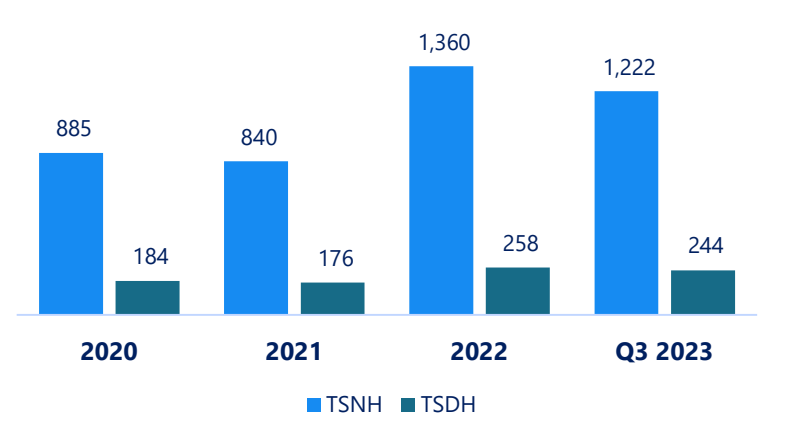
## Phân tích Dupont



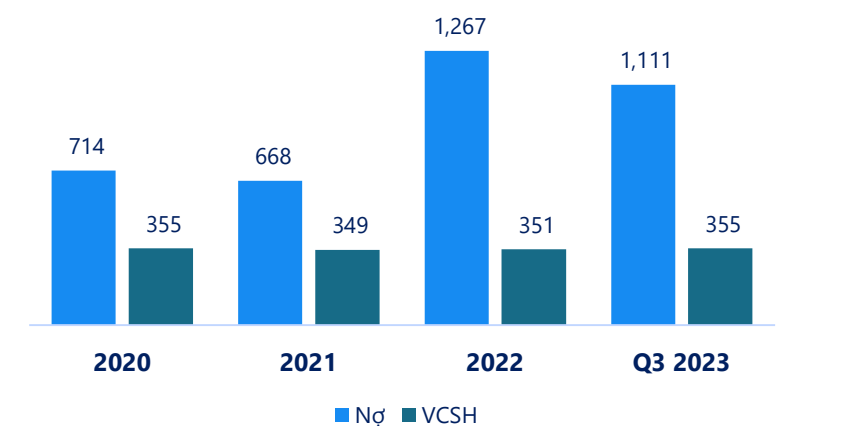
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VMC

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	6.9%	-0.6%	0.6%	0.8%	0.5%	0.2%
Biên LNST (TTM)	5.8%	0.8%	0.5%	0.5%	0.3%	0.6%
Biên LN EBIT (TTM)	9.0%	3.1%	3.0%	3.1%	3.3%	4.6%
ROE (TTM)	20.3%	2.4%	0.9%	1.0%	0.9%	2.3%
ROA (TTM)	5.0%	0.7%	0.3%	0.3%	0.2%	0.6%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	212.2	264.5	387.7	274.9	208.7	121.5
Số ngày nắm giữ HTK	87.3	62.5	97.2	86.1	119.3	94.2
Số ngày phải trả NCC	144.2	138.8	194.8	116.1	97.5	66.0
Vòng quay TSCĐ	8.6	6.4	4.4	5.9	5.4	6.1
Vòng quay TTS	425.5	460.0	678.4	497.1	523.6	417.2

## Thanh khoản

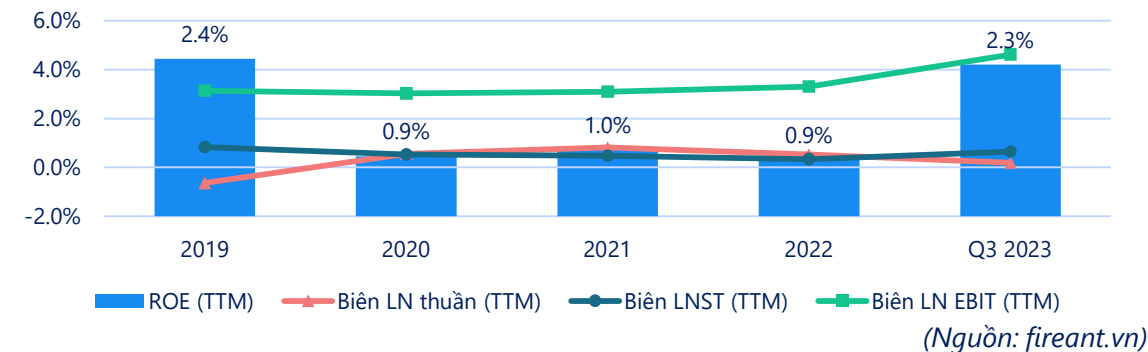
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.2	1.3	1.3	1.3	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	1.0	1.1	1.1	1.0	0.8	0.9
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.9	1.5	1.3	1.4	1.2	1.2

## Nhóm chỉ số định giá

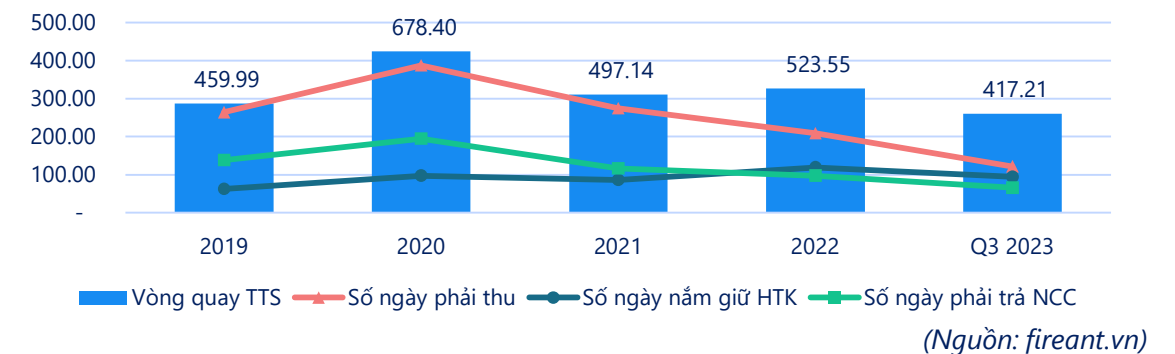
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,513	479	166	181	140	379
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,888	18,371	17,683	17,363	14,652	16,408
P/E	4.3	24.4	68.5	154.5	62.9	24.8
P/B	0.9	0.6	0.6	1.6	0.6	0.6
P/S	0.2	0.2	0.4	0.7	0.2	0.2

(Nguồn: fireant.vn)

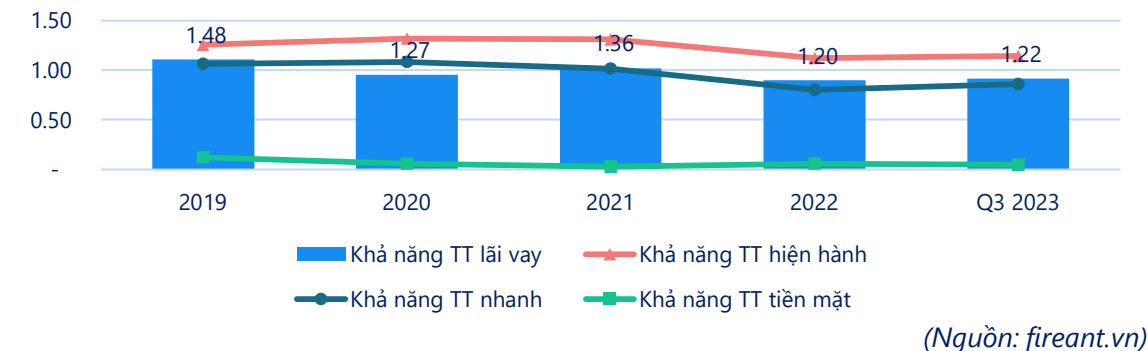
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



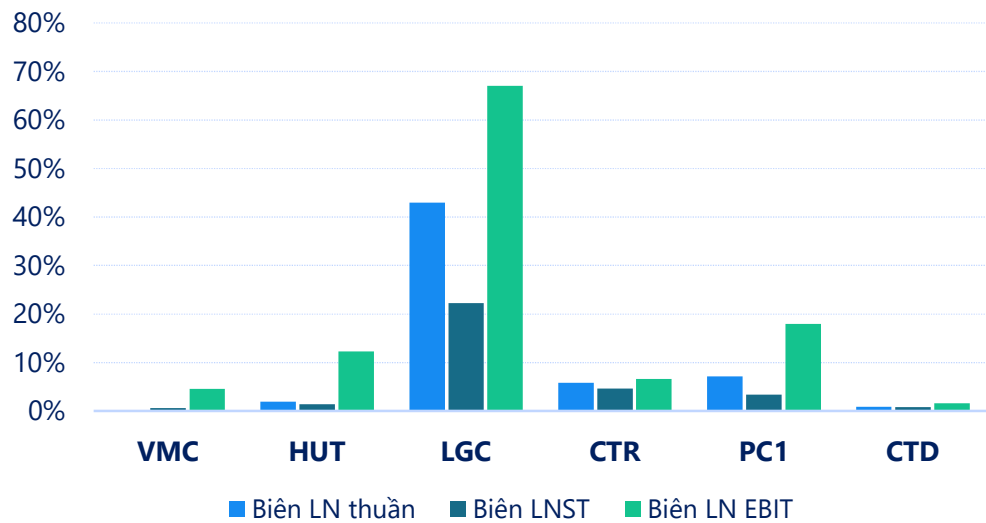
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VMC</b>	853.7	68.1%	6.1	2396.0%	0.7%	0.0%
<b>HUT</b>	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
<b>LGC</b>	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
<b>CTR</b>	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
<b>PC1</b>	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
<b>CTD</b>	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

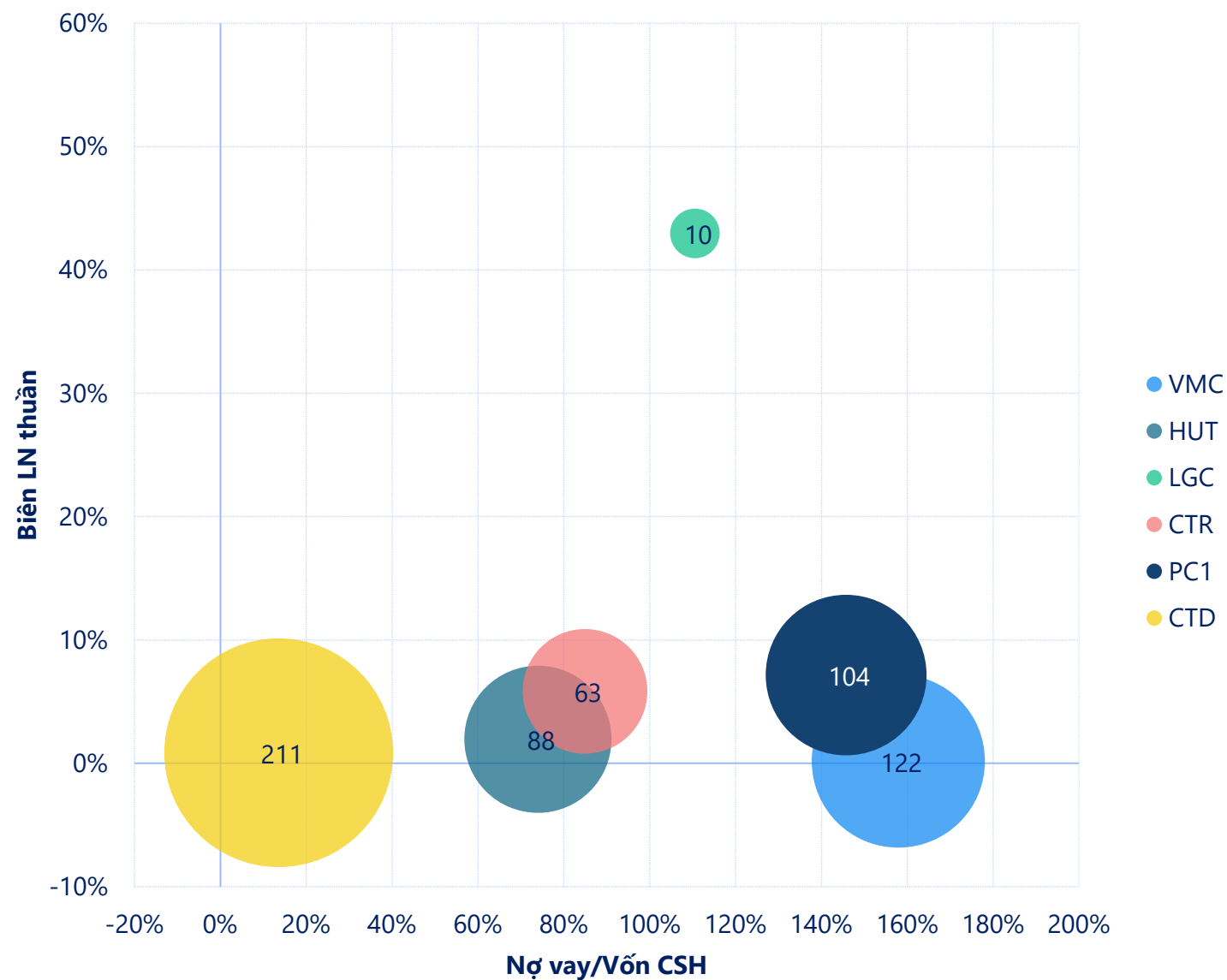
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)